

Số: 139/QĐ-NTMK

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm nguồn ngân sách, nguồn thu hoạt động dịch vụ năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN THỊ MINH KHAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ vào văn bản số 4806/GDĐT- KHTC ngày 27/12/2017 về việc thực hiện công khai công khai tài chính.

Căn cứ vào Quyết định số 3492 /QĐ-GDĐT-KHTC ngày 28/12/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu báo cáo quyết toán thu – chi nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hoạt động dịch vụ 6 tháng đầu năm - năm 2021 của trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai . (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài chính và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT./.



HIỆU TRƯỞNG

(Signature)
Nguyễn Thị Hồng Chương

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: TRƯỜNG THPT NGUYỄN THỊ MINH KHAI
 Chương: 422-490-494

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-GDĐT-KHTC ngày 04/01/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm	Số liệu quyết toán	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	7.166.928.160				
	Thu hoạt động dịch vụ					
1	Học phí công lập	3.631.615.410				
a	Nguồn 13 (Số dư năm trước chuyển sang+ Số thu trong năm T1-T5/21)	1.252.835.154				
b	Nguồn 14 CCTL (Số dư năm trước chuyển sang+ Số thu trong năm T1-T5/21)	2.378.780.256				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	512.312.000				
a	Nguồn 13 (Số dư năm trước chuyển sang+ Số thu trong năm T1-T6/21)	376.700.000				
b	Nguồn 14 CCTL (Số dư năm trước chuyển sang+ Số thu trong năm T1-T6/21)	135.612.000				
3	Thu theo thỏa thuận	3.023.000.750				
a	Nguồn 13 (SDĐK+Thu trong năm T1-T5/21)	3.023.000.750				
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	696.500.000				
2	Tiền vệ sinh bán trú	174.125.000				
3	Tiền cơ sở vật chất phục vụ bán trú	1.600.000				
4	Tiền tổ chức học buổi hai	1.979.523.750				
5	Học phí tăng cường tiếng Pháp	95.000.000				
6	Tiền học (Tự chọn ZUDO)	27.202.000				
7	Tiền học theo CTGDNT: Tiếng pháp	32.800.000				
8	Tiền học theo CTGDNT: Mỹ thuật, âm nhạc	16.250.000				



Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm	Số liệu quyết toán	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
b	Nguồn 14 CCTL (Số dư năm trước chuyển sang)	-				
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
	Chi hoạt động dịch vụ	4.286.232.411		-		-
A	Học phí công lập	1.509.992.000		-		-
	Nguồn 13	674.892.000				
	Nguồn 14 CCTL	835.100.000				
B	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	41.437.000				-
	Nguồn 13	41.437.000				-
	Nguồn 14 CCTL			-		
C	Nguồn sự nghiệp khác	2.644.268.050				
	Nguồn 13	2.644.268.050				
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	630.000.000				
2	Tiền vệ sinh bán trú	157.500.000				
3	Tiền cơ sở vật chất phục vụ bán trú	-				
4	Tiền tổ chức học, buổi hai	1.790.576.250				
5	Học phí tăng cường tiếng Pháp	25.200.000				
	Tiền học thêm (Tự chọn ZUDO)	10.621.800				
	Tiền học theo CTGDNT: Tiếng pháp	14.120.000				
6	Tiền học theo CTGDNT: Mỹ thuật, âm nhạc	16.250.000				
	Nguồn 14 CCTL			-		
D	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-				
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	90.535.361				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí	0				
	Học phí công lập	0				
	Lệ phí B					
						
1.2	Phí					
	Phí A					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm	Số liệu quyết toán	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	37.670.000				
3	Hoạt động sự nghiệp khác	52.865.361				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.917.561.186		5.538.325.630		-
1	Chi quản lý hành chính					
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.917.561.186		5.538.325.630		-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên: (đính kèm bảng đối chiếu dự toán KP NS tại kho bạc)	5.538.325.630		5.538.325.630		-
a	Kinh phí tự chủ: Nguồn 13	5.538.325.630		5.538.325.630	0	
	Chi TT cá nhân: (Lương, PC lương, BHXH, YT, BHTN),	5.538.325.630		5.538.325.630		
b	Kinh phí cải cách tiền lương: (Chi chênh lệch mức lương cơ bản 1.210.000 - 1.300.000)	-		-		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: (đính kèm bảng đối chiếu dự toán KP NS tại kho bạc)	3.379.235.556				
a	Chi phụ cấp thâm niên, BHXH, YT, TN	524.665.820				
b	Chi trả tiền thu nhập tăng thêm	2.854.569.736				

Q3, ngày 01 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Chương